

ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI DAO KHAI THÁC DƯỢC THẢO TẠI HUYỆN HOÀNG SU PHÌ, TỈNH HÀ GIANG

Nguyễn Thị Thu Huyền¹, Lý Tà Nái², Phạm Văn Điền³

¹UNDP - Hà Nội - Việt Nam

²Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang

³Bộ Nông nghiệp và PTNT

TÓM TẮT

Bài báo tập trung vào việc phân tích một số đặc điểm của hộ gia đình dân tộc Dao khai thác dược thảo từ rừng tại xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Số liệu điều tra được thực hiện trong năm 2017 đối với 30 hộ gia đình có hoạt động khai thác từ 1 đến 6 loài dược thảo. Việc phân tích số liệu được thực hiện bằng phân tích định tính kết hợp với phân tích thống kê, sử dụng các sơ đồ nhánh (cluster dendrogram), kỹ thuật mô tả không gian đa chiều (multi-dimensional scaling), biểu đồ tán xạ (scatter chart) và sơ đồ cây liên kết (linktree). Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự khác biệt về đặc điểm khai thác dược thảo của các hộ gia đình là lớn hơn so với sự khác biệt về đặc điểm giữa các hộ gia đình với nhau. Có mối liên hệ rõ rệt giữa số lao động với số nhân khẩu, tổng diện tích đất của hộ với số nhân khẩu, sản lượng khai thác dược thảo với diện tích rừng trồng của hộ gia đình, số hộ trồng với số hộ sơ chế, bảo quản; giữa số hộ khai thác ở rừng tự nhiên với diện tích dự kiến trồng; thu nhập trung bình của hộ gia đình (HGD) với diện tích khai thác ở rừng tự nhiên. Với mức độ tương đồng là 80%, các hộ gia đình có thể được chia thành 7 nhóm (sử dụng 3 hoặc 11 tiêu chí), 2 nhóm (sử dụng 8 tiêu chí). Sự khác biệt giữa các nhóm HGD chịu sự chi phối của ba yếu tố chính là sản lượng khai thác, diện tích rừng trồng và số tiền thu được từ khai thác dược thảo. Với những kết quả đạt được, bài báo có ý nghĩa tham khảo cho việc tổ chức liên kết hộ trong khai thác dược thảo dựa trên sự tương đồng về đặc điểm của nhóm hộ gia đình.

Từ khóa: Hộ gia đình người Dao, dược thảo, xã Hồ Thầu - huyện Hoàng Su Phì - tỉnh Hà Giang

Characteristics of Dao ethnic households exploiting medicinal plants in Hoang Su Phi district, Ha Giang province

The article addresses some characteristics of Dao ethnic households exploiting medicinal plants from forests in Ho Thau commune, Hoang Su Phi district, Ha Giang province. The survey was conducted in 2017 on 30 households with exploitation activities from 1 to 6 species of medicinal plants. The qualitative analysis combined with statistical analysis, cluster dendrograms, multi-dimensional scaling, scatter chart, and the link-tree diagram is used in the study. Results have shown that the difference in exploitation characteristics of medicinal plants by households is more significant than the difference in livelihood characteristics between households. There is a clear relationship between the number of workers and the number of people in the household; the total land area of the household and the number of people; the yield of medicinal plants exploited and the area of planted forests of the household, the number of

Keywords: Dao ethnic household, medicinal plant, Ho Thau commune - Hoang Su Phi district - Ha Giang province

households planting medicinal plants and the number of households which preliminarily process and preserve medicinal plants; the number of households exploiting in natural forests and the planned planting area; average household income with the exploitation area in natural forest. With the similarity of 80%, households can be divided into seven groups (using 3 or 11 criteria) and two groups (using eight criteria). Three main factors influence the difference between groups of households: the yield of exploitation, planted forest area, and the amount of money got from the exploitation of medicinal plants. Based on results, the article is considered a significant reference for organizing households by groups based on similarities in their characteristics in the exploitation of medicinal plants.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu đặc điểm của hộ gia đình (HGD) gắn với hoạt động khai thác dược thảo từ rừng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế hộ và lâm nghiệp ở vùng cao (Godoy *et al.*, 1993; Herman Haeruman Js, 1995; FAO, 1995, Phạm Văn Điền *et al.*, 2009). Xác định được đặc điểm của hộ gia đình cùng các hoạt động khai thác dược thảo cũng như mối quan hệ giữa những nhân tố này sẽ cho phép xây dựng các luận cứ, đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế HGD gắn với bảo vệ và phát triển dược thảo, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu của phát triển lâm nghiệp. Bên cạnh đó, việc tổ chức và liên kết sản xuất theo nhóm hộ trong xu hướng mới đòi hỏi cần phải có cách tiếp cận phù hợp trên quan điểm nghiên cứu một cách có hệ thống về HGD. Đây sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc phân loại nhóm HGD, qua đó áp dụng các giải pháp tác động, hỗ trợ phù hợp, đảm bảo sự gắn kết của các hoạt động liên kết sản xuất.

Mặc dù vậy, những nghiên cứu hiện có về vấn đề này ở xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang vẫn chưa được thực hiện, chưa làm rõ được những thông tin cần thiết cho việc phân loại HGD cũng như cho việc đề xuất các giải pháp liên kết HGD trong khai thác dược thảo từ rừng. Một số tồn tại chủ yếu hiện nay là:

- Thiếu các thông tin về đặc điểm của HGD khai thác dược thảo cũng như đặc trưng của hoạt động khai thác dược thảo từ rừng.

- Chưa có công trình nghiên cứu về phân loại HGD dân tộc Dao khai thác dược thảo, làm cơ sở cho các giải pháp liên kết HGD trong khai thác dược thảo.

Để góp phần giải quyết vấn đề nêu trên, nghiên cứu này đã được thực hiện. Nội dung bài báo trình bày đặc điểm HGD dân tộc Dao có hoạt động khai thác dược thảo từ rừng, đánh giá đặc điểm của các hoạt động khai thác dược thảo của HGD, đồng thời tiến hành phân loại HGD và xác định liên hệ giữa các nhân tố cấu thành đặc điểm HGD và hoạt động khai thác dược thảo, làm cơ sở cho việc đề xuất liên kết HGD trong khai thác dược thảo.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là các HGD dân tộc Dao có khai thác dược thảo từ rừng.

- Địa điểm nghiên cứu: được thực hiện tại xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

Xã Hồ Thầu có tọa độ địa lý 22°37'47" vĩ độ Bắc và 104°37'53" kinh độ Đông, phân bố ở độ cao 800 - 2.000m so với mực nước biển, địa hình núi đá là chủ yếu. Nhiệt độ bình quân năm là 22°C, lượng mưa bình quân năm là 1.400 - 1.800mm, mùa mưa từ tháng 6 - 9

hàng năm, độ ẩm không khí bình quân năm là 79%, độ che phủ của rừng đạt 82%. Diện tích của xã là 5.375 ha. Xã có 452 hộ, với 2.996 người, trong đó 99% là người dân tộc Dao với 20,59% hộ nghèo và cận nghèo. Sinh kế của người dân xã Hồ Thầu phụ thuộc nhiều vào rừng, trong đó có dược thảo và lâm sản khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Do điều kiện nghiên cứu hạn chế, công trình đã áp dụng việc chọn mẫu có dung lượng tối thiểu (William G. Cochran, 1991; Nguyễn Đình Thọ, 2011; Hamed Taherdoost, 2016), gồm 30 HGD và 15 ô dạng bản đại diện tại các khu rừng có hoạt động khai thác dược thảo tại xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

Số liệu điều tra HGD gồm 11 chỉ tiêu: Giới tính của chủ hộ, tuổi, trình độ văn hóa, số nhân khẩu, số lao động, diện tích đất, số loài khai thác của HGD, sản lượng khai thác, số tiền thu được từ khai thác dược thảo. Việc thu thập số liệu được thực hiện thông qua các phiếu phỏng vấn để HGD trả lời với sự hỗ trợ của nhóm nghiên cứu.

Các ô dạng bản (25 m²/ô) được thiết lập để điều tra dược thảo về tên loài và phẩm chất cây (tốt, trung bình, xấu) theo phương pháp thường dùng trong điều tra lâm nghiệp.

2.2.2. Phương pháp xử lý số liệu

- Việc mô tả, phân nhóm HGD, dược thảo được thực hiện thông qua: Sơ đồ nhánh (cluster dendrogram), mô tả đa chiều (multi-dimensional scaling). Xu thế liên hệ giữa các chỉ tiêu của HGD và dược thảo được thể hiện qua biểu đồ tán xạ (scatter chart) và cây liên kết (linktree) với sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng cài đặt trên máy vi tính.

- Các đặc điểm của dược thảo trên các ô mẫu được mô tả theo phương pháp định tính, kết hợp

với định lượng bằng các công cụ trong thống kê toán học (Nguyễn Hải Tuất *et al.*, 2006).

- Các tiêu chí được sử dụng gồm:

+ 3 tiêu chí đề cập đến đặc điểm của dược thảo khai thác: Số loài khai thác, sản lượng khai thác, số tiền thu được từ khai thác.

+ 8 tiêu chí đề cập đến đặc điểm của HGD: Giới tính của chủ hộ, trình độ văn hóa, số nhân khẩu, số lao động, tổng diện tích đất, diện tích đất lâm nghiệp, diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng.

+ 11 tiêu chí gồm 3 tiêu chí về đặc điểm của dược thảo khai thác và 8 tiêu chí về đặc điểm của HGD nêu trên.

+ Các tiêu chí khác có liên quan đến hoạt động khai thác dược thảo, như số hộ khai thác ở rừng tự nhiên, số hộ sơ chế, bảo quản, diện tích dự kiến trồng dược thảo, phẩm chất dược thảo được khai thác, v.v... cũng được đề cập, phục vụ cho việc triển khai nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của hộ gia đình

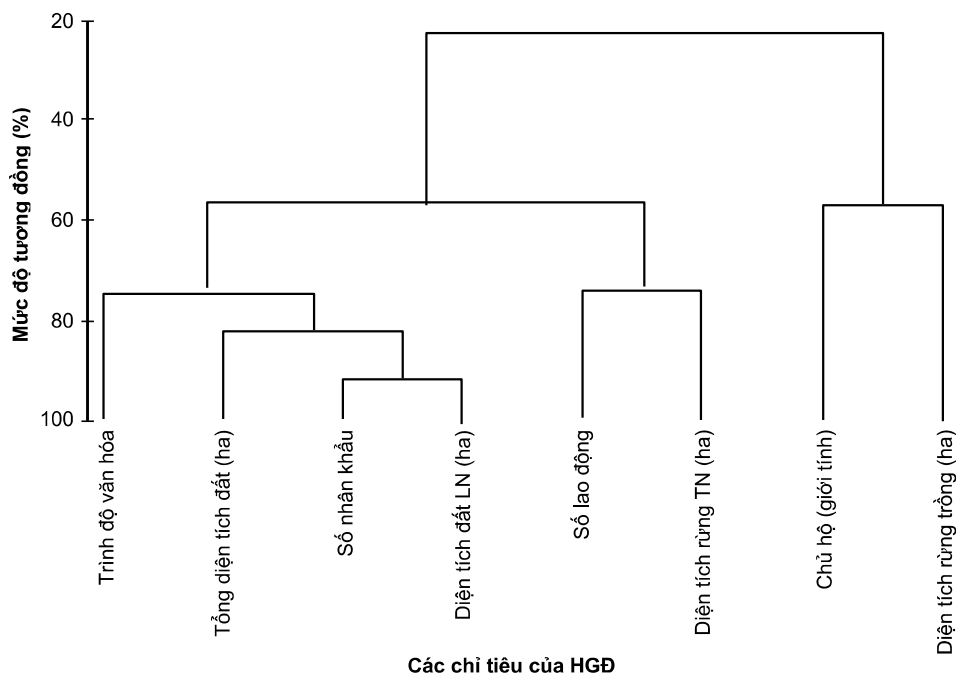
Đặc điểm dễ nhận biết và mang tính phổ biến của HGD người Dao xã Hồ Thầu là nam giới làm chủ hộ (100%). Trình độ văn hóa bình quân của những chủ hộ này là lớp 7/12, dao động từ 2/12 - 12/12. Số nhân khẩu của HGD dao động từ 5 - 13 người, bình quân là 8 người/HGD. Số lao động dao động từ 2 - 8 người/HGD, bình quân là 4,47 người/HGD. Tổng diện tích đất của HGD là khá lớn, bình quân đạt 11,94 ha/HGD, trong đó diện tích đất lâm nghiệp bình quân là 8,7 ha/HGD. Trong số 8 chỉ tiêu phản ánh đặc điểm của HGD, chỉ tiêu diện tích rừng trồng có hệ số biến động lớn nhất (93,7%), nghĩa là có sự khác nhau đáng kể về diện tích rừng trồng so với sự khác nhau về các chỉ tiêu khác giữa các HGD (bảng 1).

Bảng 1. Một số đặc điểm của HGD người Dao xã Hồ Thầu

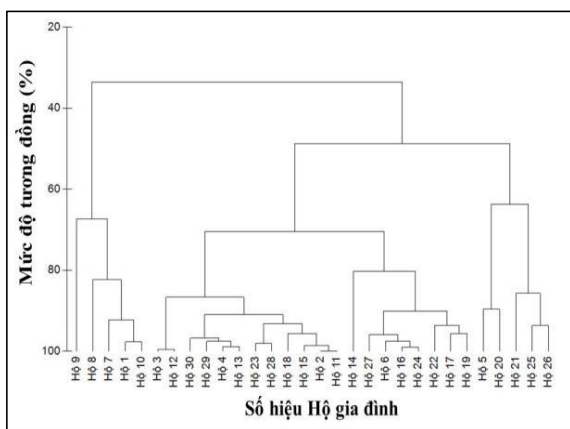
Các đặc trưng	Khoảng biến động	Số trung bình	Sai tiêu chuẩn	Hệ số biến động (%)
Giới tính của chủ HGD	Nam	Nam	0	0
Trình độ văn hóa	2/12	7/12	3/12	-
Số nhân khẩu (người)	5 - 13	8,0	2,0	25,2
Số lao động (người)	2 - 8	4,47	1,61	36,1
Tổng diện tích đất (ha)	6,3 - 18,2	11,94	2,74	22,9
Diện tích đất LN (ha)	4,0 - 13,5	8,70	2,09	24,0
Diện tích rừng TN (ha)	1,6 - 6,3	2,73	0,97	35,5
Diện tích rừng trồng (ha)	0,0 - 1,8	0,51	0,48	93,7

Hình 1 cũng cho thấy rõ, chỉ tiêu giới tính của chủ hộ và diện tích rừng trồng có mức độ tương đồng thấp nhất, chỉ đạt xấp xỉ 60%, trong khi các chỉ tiêu khác có mức độ tương đồng cao hơn, từ 75% trở lên. Nhóm của hai chỉ tiêu (giới tính và diện tích rừng trồng) có sự khác biệt lớn với nhóm của sáu chỉ tiêu còn lại (trình độ văn hóa, số nhân khẩu, số lao

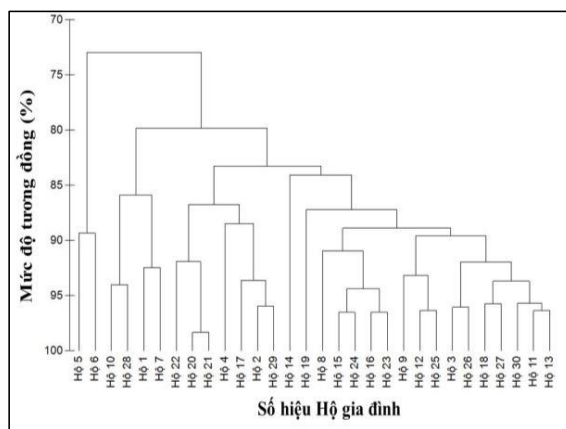
động, tổng diện tích đất, diện tích đất lâm nghiệp, diện tích rừng tự nhiên), mức độ tương đồng chỉ đạt khoảng 20%. Điều này cũng phù hợp với kết quả đánh giá về hệ số biến động của các chỉ tiêu giữa các HGD. Chỉ tiêu giới tính có hệ số biến động bằng 0, nên có mức độ tương đồng thấp nhất, chỉ tiêu diện tích rừng trồng có hệ số biến động cao nhất.



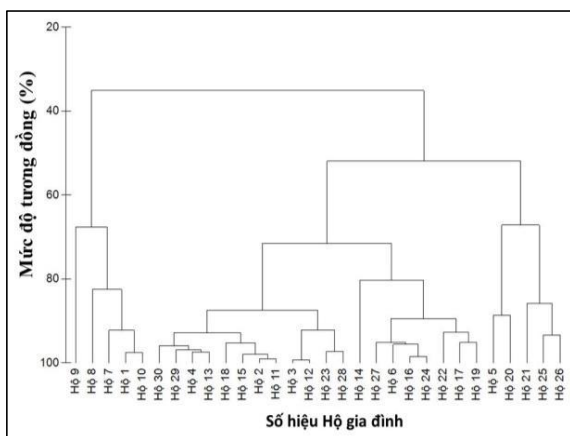
Hình 1. Phân nhóm các chỉ tiêu của HGD



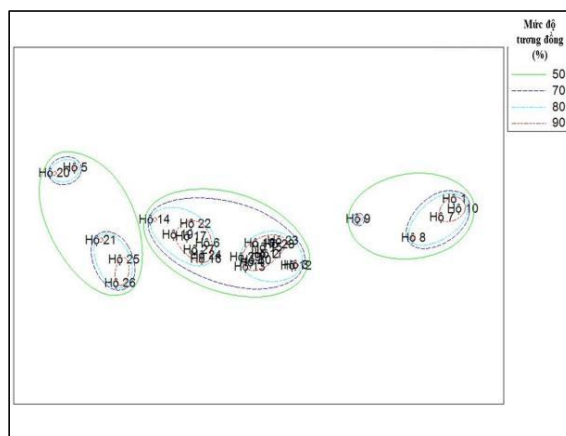
Hình 2a. Phân nhóm HGĐ theo mức độ tương đồng (3 tiêu chí)



Hình 2b. Phân nhóm HGĐ theo mức độ tương đồng (8 tiêu chí)



Hình 2c. Phân nhóm HGĐ theo mức độ tương đồng (11 tiêu chí)



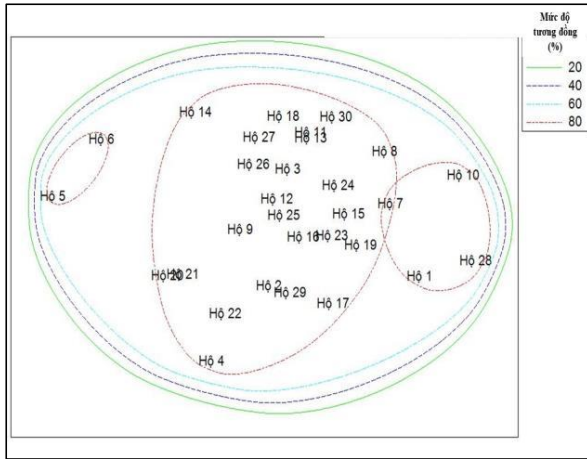
Hình 3a. Phân nhóm HGĐ theo mức độ tương đồng (3 tiêu chí)

- Mức độ tương đồng giữa 30 HGĐ khi so sánh 3 tiêu chí (số loài khai thác, sản lượng khai thác và số tiền thu được từ khai thác dược thảo của HGĐ - hình 2a) chỉ đạt xấp xỉ 33%. Nếu sử dụng 8 tiêu chí như ở bảng 1, mức độ tương đồng đạt tới 73% (hình 2b). Nếu sử dụng đầy đủ 11 tiêu chí, mức độ tương đồng chỉ đạt khoảng 36% (hình 2c). Điều này cho thấy, 3 tiêu chí có liên quan đến hoạt động khai thác dược thảo có sự chi phối và phân hóa mạnh hơn giữa các HGĐ so với 8 tiêu chí phản ánh tài sản sinh kế của hộ.

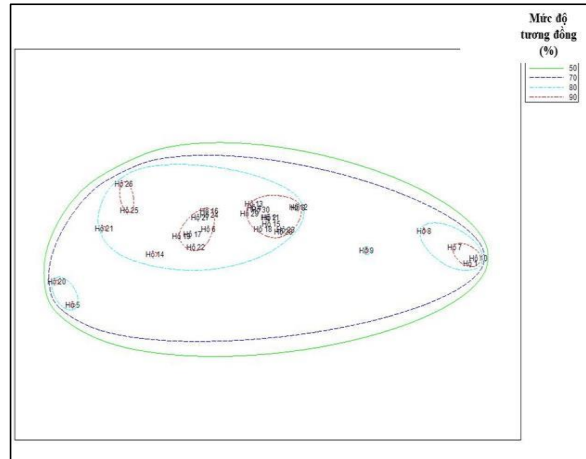
- Ở mức độ tương đồng 80%, 30 HGĐ được phân thành hai nhóm (khi sử dụng 8 tiêu chí ở bảng 1). Trong khi đó, nếu sử dụng 3 tiêu chí khai thác dược thảo hoặc sử dụng đầy đủ 11

tiêu chí, HGĐ sẽ được phân thành 7 nhóm. Để có thể tìm hiểu sâu và có giải pháp hỗ trợ cho HGĐ, cần chú ý đến 7 nhóm nêu trên. Mỗi nhóm thích hợp với một số giải pháp nhất định.

Bằng phương pháp MDS, kết quả thu được ở hình 3a, 3b, 3c cũng thống nhất với kết quả ghi ở hình 2a, 2b, 2c. Chẳng hạn, khi sử dụng 3 tiêu chí về khai thác dược thảo, HGĐ số 5 và 20 sẽ có mức độ tương đồng nằm trong khoảng 80 - 90%, tức là trên 80% và dưới 90%. HGĐ số 21, 25, 26 có mức độ tương đồng khoảng 80%, nhưng nếu chỉ tính HGĐ số 25 và HGĐ số 26, mức độ tương đồng đạt tới 90% (nằm trong vòng tròn có mức tương đồng 90%).



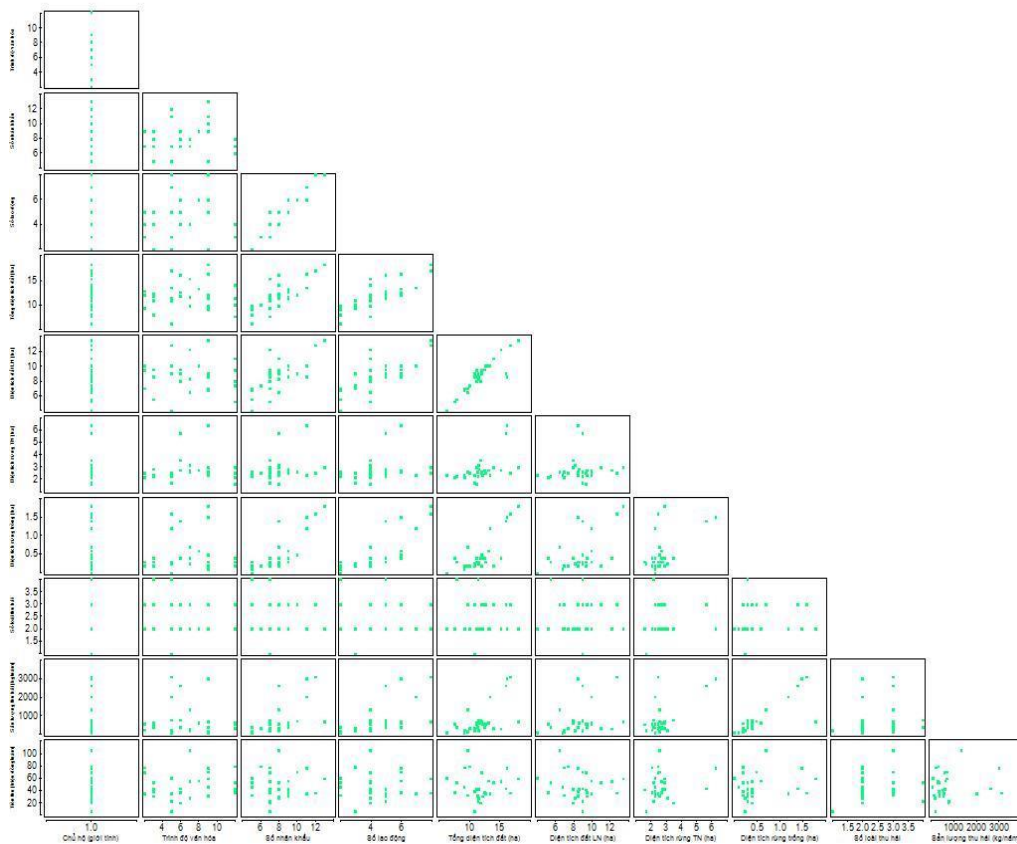
Hình 3b. Phân nhóm HGĐ theo mức độ tương đồng (8 tiêu chí)



Hình 3c. Phân nhóm HGĐ theo mức độ tương đồng (11 tiêu chí)

Biểu đồ tán xạ (hình 4) cho thấy, có mối liên hệ rõ ràng giữa số lao động với số nhân khẩu của HGĐ, giữa tổng diện tích đất với số nhân khẩu của HGĐ và giữa sản lượng thu hái với diện tích rừng trồng của HGĐ.

Tuy nhiên, biểu đồ này chỉ giới hạn ở việc mô tả xu hướng của mối liên hệ tuyến tính giữa các chỉ tiêu, chưa làm rõ mối liên hệ phi tuyến tính và cũng là giới hạn trình bày của bài báo này.



Hình 4. Liên hệ giữa các chỉ tiêu của HGĐ

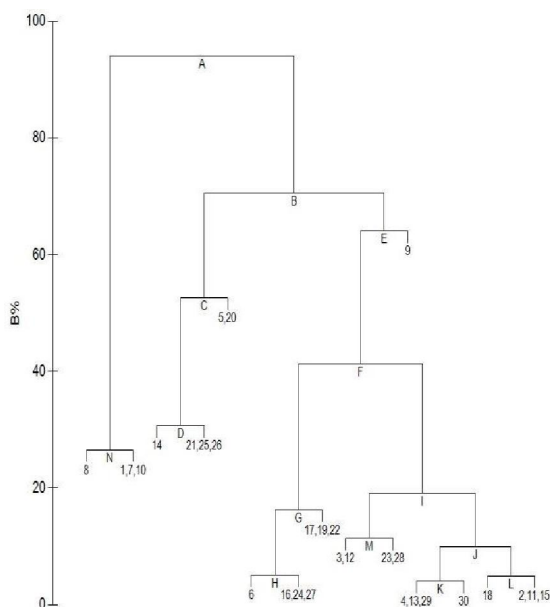
Sơ đồ liên kết hình cây (link-tree) chỉ ra sự phân nhánh của HGĐ người dân theo 11 chỉ tiêu phân chia. Sự phân nhánh này chịu ảnh hưởng của các nhân tố được liệt kê ở cột bên phải của hình 5. Phân tích liên kết hình cây cho thấy, sự phân chia đầu tiên (A) trong sơ đồ phân nhánh là về sản lượng thu hái. Các HGĐ số 1, 7, 8, 10 tách biệt so với các HGĐ còn lại. Sản lượng khai thác của những hộ này (1, 7, 8, 10) đạt từ 2.040 kg/năm, trong khi của các HGĐ còn lại là dưới 1.350 kg/năm, với giá trị $R = 0,86$ và trị số $B\% = 94$. Theo K. Robert Clarke và đồng tác giả (2008), R phản ánh sự tách biệt tương đối giữa các tiểu nhóm, còn B% phản ánh sự tách biệt tuyệt đối giữa các tiểu nhóm. Không có HGĐ nào có sản lượng khai thác được thảo nằm trong khoảng 1.350 - 2.040 kg/năm.

Cũng theo chỉ tiêu sản lượng khai thác, sự phân chia thứ hai (B) cho thấy các HGĐ số 5, 14, 20, 21, 25, 26 tách biệt với các HGĐ còn

lại. Sản lượng khai thác của những hộ này đạt dưới 240 kg/năm, trong khi sản lượng khai thác của các HGĐ còn lại đều trên 300 kg/năm, với $R = 0,82$ và $B\% = 71$. Không có HGĐ nào có sản lượng khai thác trong khoảng 240 - 300 kg/năm.

Ở bậc phân chia thứ ba (C), các HGĐ số 14, 21, 25, 26 đều có diện tích rừng trồng trên 0,2 ha, diện tích đất lâm nghiệp trên 7,0 ha, sản lượng thu hái trên 156 kg/năm hoặc tổng diện tích đất trên 9,3 ha, trong khi các HGĐ số 5, 20 có diện tích rừng trồng dưới 0,1 ha, diện tích đất lâm nghiệp dưới 6,8 ha, sản lượng thu hái dưới 95 kg/năm hoặc tổng diện tích đất dưới 9,2 ha, với $R = 0,96$ và $B\% = 53$.

Càng xuống phía dưới, sự tách biệt càng không rõ ràng, với giá trị B thấp. Vì vậy, có thể cho rằng các nhân tố: sản lượng thu hái, diện tích rừng trồng, số tiền thu được từ khai thác được thảo chi phối rõ nhất đối với sự khác biệt giữa các HGĐ.



Hình 5. Sự tách biệt giữa các HGĐ trong khai thác được thảo

Linktree 11 thông số HGĐ_1

- A: $R=0,86$; $B\%=94$; Sản lượng thu hái (kg/năm) $>2.04E3(<1.35E3)$
- B: $R=0,82$; $B\%=71$; Sản lượng thu hái (kg/năm) $<240(>300)$
- C: $R=0,96$; $B\%=53$; Diện tích rừng trồng (ha) $>0,2(<0,1)$ or Diện tích đất LN (ha) $>7(<6,8)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $>156(<95)$ or Tổng diện tích đất (ha) $>9,3(<9,2)$
- D: $R=0,78$; $B\%=31$; Tiền thu (triệu đồng/năm) $>76,8(<32,3)$ or Trình độ văn hóa $<2(>5)$ or Tổng diện tích đất (ha) $>9,3(>9,8)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $>240(<200)$
- E: $R=0,91$; $B\%=84$; Tiền thu (triệu đồng/năm) $<78,5(>104)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $<782(>1.35E3)$ or Chù hộ (giới tính) $<1(>1)$
- F: $R=0,99$; $B\%=41$; Sản lượng thu hái (kg/năm) $<387(>535)$
- G: $R=0,93$; $B\%=16$; Sản lượng thu hái (kg/năm) $>361(<340)$ or Tiền thu (triệu đồng/năm) $<52,9(>53)$
- H: $R=0,56$; $B\%=5$; Số loài thu hái $>4(<3)$ or Diện tích đất LN (ha) $<5,5(>8,5)$ or Số lao động $<2(>4)$ or Tổng diện tích đất (ha) $<9(>11)$ or Số nhân khẩu $<5(>7)$ or Tiền thu (triệu đồng/năm) $>52,9(<39,1)$ or Diện tích rừng TN (ha) $<2,2(>2,3)$
- I: $R=0,86$; $B\%=19$; Sản lượng thu hái (kg/năm) $>703(<640)$
- J: $R=0,94$; $B\%=10$; Tiền thu (triệu đồng/năm) $<41,3(>42)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $<582(>600)$
- K: $R=0,58$; $B\%=4$; Số loài thu hái $<2(>3)$ or Số nhân khẩu $<8(>9)$ or Trình độ văn hóa $>3(<2)$ or Diện tích đất LN (ha) $<9,5(>10)$ or Tổng diện tích đất (ha) $<12,2(>12,8)$ or Diện tích rừng TN (ha) $<2,3(>2,5)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $<559(>582)$ or Chù hộ (giới tính) $<1(>1)$ or Số lao động $<5(>5)$
- L: $R=1,00$; $B\%=5$; Tiền thu (triệu đồng/năm) $>68,3(<55,3)$ or Trình độ văn hóa $<2(>3)$ or Diện tích rừng trồng (ha) $<0,2(>0,3)$ or Diện tích rừng TN (ha) $<2,5(>2,7)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $<600(>635)$
- M: $R=1,00$; $B\%=11$; Tiền thu (triệu đồng/năm) $<22,3(>59)$ or Số nhân khẩu $<7(>10)$ or Trình độ văn hóa $<6(>9)$ or Số lao động $<5(>6)$ or Diện tích rừng trồng (ha) $<0,4(>0,5)$ or Tổng diện tích đất (ha) $<11,9(>12,1)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $>780(<720)$
- N: $R=1,00$; $B\%=26$; Tổng diện tích đất (ha) $<13,5(>16,1)$ or Sản lượng thu hái (kg/năm) $<2.04E3(>2.63E3)$ or Diện tích rừng trồng (ha) $<1,2(>1,4)$ or Diện tích rừng TN (ha) $<2,3(>2,5)$ or Tiền thu (triệu đồng/năm) $<34,8(>38)$

3.2. Đặc điểm dược thảo dược HGD khai thác

Đặc điểm dược thảo dược các HGD khai thác được trình bày ở bảng 2 và bảng 3. Số loài khai thác chủ yếu của HGD không quá nhiều (1 - 6 loài). Thành phần loài gồm: Thảo quả,

Đẳng sâm, Giảo cổ lam, Tam thất, Lan kim tuyến và Chè hoa vàng. Trong số 6 loài, có loài Thảo quả được người dân trồng dưới tán rừng để khai thác, còn lại các loài khác được khai thác từ rừng tự nhiên.

Bảng 2. Số loài, nguồn gốc, sản lượng và số HGD khai thác dược thảo

TT	Tên Loài	Tên khoa học	Nguồn gốc khai thác	Sản lượng khai thác (kg tươi)	Số hộ trồng, khai thác (hộ)
1	Thảo quả	<i>Amomun tsaoko</i>	Trồng	22.340	29/30
2	Đẳng sâm	<i>Codonopsis pilosula</i> Nannf.	Tự nhiên	105	2/30
3	Giảo cổ lam	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Tự nhiên	1.250	9/30
4	Tam thất	<i>Panax pseudoginseng</i> Wall.	Tự nhiên	805	15/30
5	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus</i> sp.	Tự nhiên	41	12/30
6	Chè hoa vàng	<i>Camellia</i> sp.	Tự nhiên	1.080	5/30

Sản lượng khai thác bình quân là 776,8 kg/HGD/năm. Sản lượng khai thác trong năm đối với loài Thảo quả là lớn nhất với 22.340 kg, Giảo cổ lam 1.250 kg, Chè hoa vàng 1.080 kg, Tam thất 805 kg, Đẳng sâm 105 kg, thấp nhất là Lan kim tuyến 41 kg.

Số hộ tham gia trồng và khai thác Thảo quả là nhiều nhất, có tới 29/30 HGD. Tam thất có 15/30 HGD tham gia khai thác, Lan kim tuyến có 12/30 HGD khai thác, Giảo cổ lam có 9/30 HGD thu hái, chiếm số lượng ít là Chè hoa vàng có 5/30 HGD khai thác và Đẳng sâm có 2/30 HGD khai thác.

Bảng 3. Một số đặc điểm của dược thảo dược khai thác

Các đặc trưng	Khoảng biến động	Số trung bình	Sai tiêu chuẩn	Hệ số biến động (%)
Số loài khai thác	1 - 6	2,4	0,67	27,92
Sản lượng khai thác (kg/năm)	80 - 3.105	776,8	821,4	105,74
Tiền thu (triệu đồng/năm)	7,0 - 104,28	47,06	20,6	43,77

Số tiền thu được từ khai thác dược thảo của HGD đạt bình quân 47,06 triệu đồng/HGD/năm. Số tiền này có ý nghĩa đáng kể đối với đời sống, kinh tế của HGD nơi đây. Tam thất cho thu nhập cao nhất, nhưng chủ yếu là khai thác tự nhiên không bền vững. Thảo quả được nhiều hộ tham gia trồng cho mức thu nhập dao động từ 2,63 đến 32,20 triệu đồng/hộ/năm. Các loại khác chủ yếu được khai thác từ rừng tự nhiên nên cần có biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và

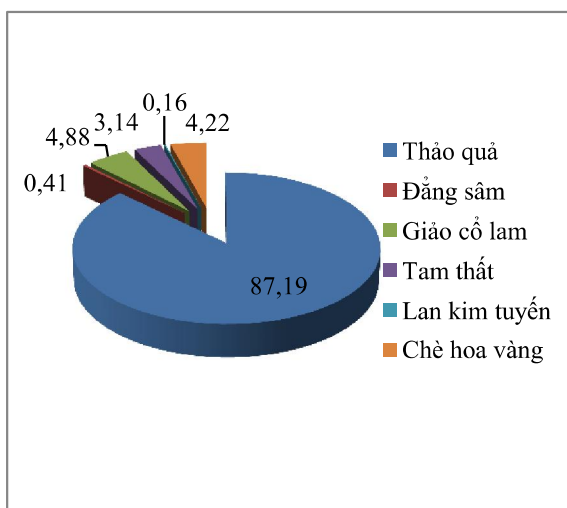
tiến hành trồng mới để tạo thu nhập ổn định cho người dân.

Dược thảo dược các HGD khai thác theo mùa. Thảo quả được khai thác vào thời gian quả chín, tháng 10 trong năm. Tam thất được khai thác vào tháng 1, Đẳng sâm thường được khai thác từ tháng 1 đến tháng 3, là thời kỳ loài đang phát triển mạnh sau mùa đông lạnh giá của miền Bắc, lúc khí hậu ẩm áp, lá non phát triển mạnh nên dễ nhận biết loài khi đi khai thác trong rừng tự nhiên. Giảo cổ lam và Chè

hoa vàng thường được khai thác từ tháng 3 - 6 trong năm. Lan kim tuyến được các HGĐ khai thác vào hai đợt trong năm là tháng 7 - 8, thời kỳ này loài phát triển tốt, dễ trồng và đợt tháng 10 - 12, là thời kỳ ra hoa nên dễ tìm thấy.

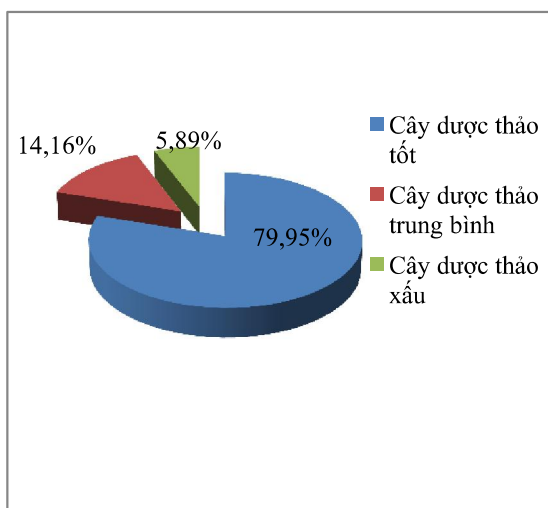
Tỷ trọng về sản lượng khai thác của 6 loài dược thảo có sự chênh lệch rõ rệt và được thể

hiện rõ ở hình 6. Tỷ lệ về số cây dược thảo có phẩm chất tốt và trung bình chiếm khá cao, tỷ lệ về cây dược thảo tốt chiếm đến 79,95%, tỷ lệ cây dược thảo trung bình chiếm 14,16% và xấu chiếm 5,89% (hình 7). Vì vậy, cần có biện pháp tác động phù hợp nhằm nâng cao giá trị sử dụng dược thảo.



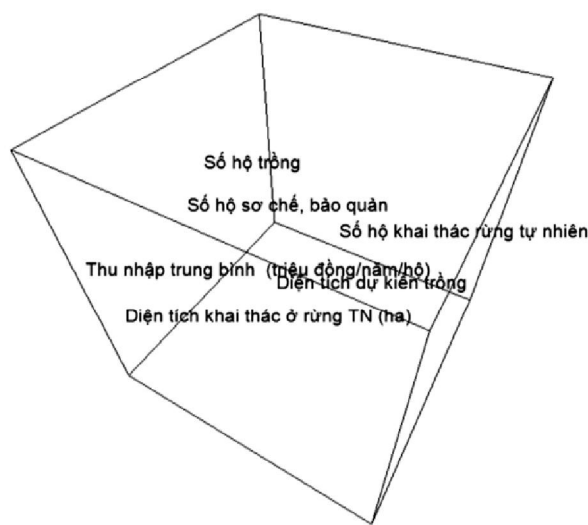
Hình 6. Sản lượng dược thảo khai thác (%)

Các hoạt động của HGĐ có liên quan đến khai thác dược thảo cũng đa dạng và có mối liên hệ nhất định với nhau. Bằng kỹ thuật MDS, nghiên cứu đã xác định được 3 cặp hoạt động có mối liên hệ gần (hình 8):



Hình 7. Phẩm chất dược thảo khai thác

- Số hộ trồng và số hộ sơ chế, bảo quản.
- Số hộ khai thác ở rừng tự nhiên và diện tích dự kiến trồng.
- Thu nhập trung bình và diện tích khai thác ở rừng tự nhiên.



Hình 8. MDS các chỉ tiêu trong khai thác dược thảo

IV. KẾT LUẬN

Đặc điểm HGD người Dao khai thác được thảo đã được phân tích thông qua 11 chỉ tiêu, gồm 8 chỉ tiêu phản ánh tài sản sinh kế và 3 chỉ tiêu phản ánh hoạt động khai thác được thảo. Trong số 8 chỉ tiêu tài sản sinh kế, chỉ tiêu diện tích rừng trồng có sự khác nhau lớn nhất so với các chỉ tiêu còn lại.

Sự phân hóa giữa các HGD về 8 chỉ tiêu này nhỏ hơn so với sự phân hóa của 3 chỉ tiêu phản ánh hoạt động khai thác được thảo (số loài khai thác, sản lượng khai thác, số tiền thu được từ khai thác được thảo). Với mức độ tương đồng là 80% và sử dụng đầy đủ 11 chỉ tiêu, các HGD được chia thành 7 nhóm. Đây là cơ sở cho việc tác động vào HGD theo nhóm hộ.

Có mối liên hệ rõ rệt giữa số lao động với số nhân khẩu, tổng diện tích đất của hộ với số nhân khẩu, sản lượng khai thác được thảo với

diện tích rừng trồng của hộ gia đình. Sự khác biệt giữa các nhóm HGD chịu sự chi phối của ba yếu tố chính là sản lượng khai thác, diện tích rừng trồng và số tiền thu được từ khai thác được thảo.

Số loài được thảo được HGD khai thác từ 1 - 6 loài, sản lượng bình quân đạt 776,8 kg/HGD/năm. Sản lượng cao nhất là Thảo quả (22.340 kg/năm), thấp nhất là Lan kim tuyến (41 kg/năm). Số HGD tham gia khai thác nhiều nhất với Thảo quả (29/30 HGD), ít nhất với Đăng sâm (2/30 HGD). Số tiền thu được từ khai thác được thảo bình quân là 47,06 triệu đồng/HGD/năm, thu nhiều nhất là từ Tam thất. Từ góc độ của hoạt động khai thác được thảo mà xét, tồn tại 3 cặp có quan hệ với nhau, gồm: số hộ trồng với số hộ sơ chế, bảo quản; số hộ khai thác ở rừng tự nhiên với diện tích dự kiến trồng; thu nhập trung bình của HGD với diện tích khai thác ở rừng tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Điền, Phạm Xuân Hoàn, Phạm Đức Tuấn, 2009. Phát triển cây lâm sản ngoài gỗ. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Nguyễn Hải Tuất, Vũ Tiến Hình, Ngô Kim Khôi, 2006. Phân tích thống kê trong lâm nghiệp. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Hamed Taherdoost, 2016. Sampling methods in research methodology; How to choose a sampling technique for research. International Journal of Academic Research in Management. Volume V, Pages 18 - 27. Switzerland.
5. Herman Haeruman Js, 1995. Environmental dimensions of Non-wood Forest products. Report of the international Expert Consultation on Non - Wood Forest Products. Rome.
6. FAO, 1995. Non-wood Forest products. Volume 3. Rome.
7. Godoy, R., Lubowski, R. & Markandya, A, 1993. A method for the economic valuation of non-timber tropical forest products. *Econ Bot* 47, 220 - 233. <https://doi.org/10.1007/BF02862288>.
8. K. Robert Clarke, Paul J. Somerfield, Raymond N. Gorley, 2008. Testing of null hypotheses in exploratory community analyses: similarity profiles and biota-environmental linkage. *Journal of experimental marine biology and ecology*. 366 56 - 69.
9. William G. Cochran, 1991. Sampling techniques, 3th edition, 448 pages, USA.

Email tác giả liên hệ: nguyen.thi.thu.huyen@undp.org

Ngày nhận bài: 10/12/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2021

Ngày duyệt đăng: 30/12/2021